

Bộ, tỉnh: Tỉnh Kon Tum

Mẫu số 09d-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Đăk Glei

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế Đăk Glei

Mã đơn vị: 1048055

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2025

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền							Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý	Ghi chú			
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác	Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo				Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I	Đất		5.029.832	5.029.832													
1	Phòng khám đa khoa khu vực Đăk Môn tại xã Đăk Môn		614.400	614.400						x							
2	Phòng Khám đa khoa khu vực Mường Hoong tại Xã Mường Hoong		865.987	865.987						x							
3	Trạm Y tế Thị Trấn (QSDD) tại Thị Trấn Đăk Glei - huyện Đăk Glei - Tỉnh Kon Tum		733.625	733.625						x							
4	Trạm Y tế xã Đăk Blô tại xã Đăk Blô		375.792	375.792						x							
5	Trạm Y tế xã Đăk Choong tại xã Đăk Choong		127.111	127.111						x							
6	Trạm Y tế xã Đăk Kroong tại xã Đăk Kroong		432.000	432.000						x							
7	Trạm Y tế xã Đăk Long tại xã Đăk Long		116.142	116.142						x							
8	Trạm Y tế xã Đăk Man tại xã Đăk Man		246.989	246.989						x							
9	Trạm Y tế xã Đăk Môn tại xã Đăk Môn		102.948	102.948						x							
10	Trạm Y tế xã Đăk Nhoong tại xã Đăk Nhoong		167.376	167.376						x							
11	Trạm Y tế xã Đăk Pét tại xã Đăk Pét		139.888	139.888						x							

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12	Trạm Y tế xã Ngọc Linh tại Xã Ngọc Linh		109.416	109.416						x						
13	Trạm Y tế xã xốp tại Xã xốp		998.158	998.158						x						
II	Nhà	5.333.630	17.406.462	13.161.248												
1	Khối nhà kỹ thuật và lưu bệnh nhân TYT Đăk Man tại Xã Đăk Man		799.852	575.893						x						
2	Nhà bác sỹ trạm y tế Đăk Nhoong (cải tạo) tại		309.000	123.600						x						
3	Nhà công vụ trạm y tế Đăk Man tại	177.000		77.880						x						
4	Nhà công vụ trạm Y tế Mưong Hoong tại		90.000	21.600						x						
5	Nhà công vụ trạm y tế xã Đăk Nhoong tại		89.000	21.360						x						
6	Nhà công vụ Trạm Y tế xã Ngọc Linh tại	495.000		237.600						x						
7	Nhà công vụ trạm y tế xã Xốp tại	488.000		234.240						x						
8	Nhà công vụ TYT xã Đăk Blô tại	514.000		246.720						x						
9	Nhà lưu bệnh nhân TYT Ngọc Linh (ADB2) 2020 tại		2.858.822	2.287.058						x						
10	Nhà phụ trợ (TYT Đăk Choong) ADB2 tại		414.327	331.462						x						
11	Nhà phụ trợ (TYT Mưong Hoong) ADB2 tại		398.154	318.523						x						
12	Nhà phụ trợ Đăk Blô tại	216.162		86.465						x						
13	Nhà phụ trợ Đăk Kroong (trạm mới) tại	186.322		119.246						x						
14	Nhà phụ trợ Đăk Long tại	223.830		89.532						x						
15	Nhà phụ trợ Đăk Môn tại	192.189		76.876						x						
16	Nhà phụ trợ TYT Ngọc Linh (ADB2) 2020 tại		563.800	451.040						x						
17	Nhà phụ trợ TYT Thị Trấn tại Thị Trấn		264.457	190.409						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
18	Nhà trạm lưu bệnh nhân (TYT Đăk Choong) ADB2 tại		2.502.987	2.002.389						x						
19	Nhà trạm lưu bệnh nhân (TYT Mường Hoong) ADB2 tại		2.348.626	1.878.901						x						
20	Nhà trạm Y tế Đăk Man tại Xã Đăk Man		199.259	143.467						x						
21	Nhà trạm Y tế Thị trấn xây mới tại Thị trấn		1.707.305	1.229.259						x						
22	Phòng khám ĐKKV Đăk Môn tại		875.000	140.000						x						
23	Phòng khám ĐKKV Mường Hoong tại		518.000	41.440						x						
24	Trạm Y tế Mường Hoong (cải tạo) tại		300.000	156.000						x						
25	Trạm Y tế xã Đăk Blô (nhà khám) tại	741.911		296.764						x						
26	Trạm y tế xã Đăk Choong (cũ VWB) tại		126.754	5.070						x						
27	Trạm y tế xã Đăk Kroong (cũ VWB) tại		118.327	9.466						x						
28	Trạm Y tế xã Đăk Kroong (nhà khám mới) tại	657.880		421.043						x						
29	Trạm Y tế xã Đăk Long (nhà khám) tại	760.636		304.254						x						
30	Trạm y tế xã Đăk Man (BGTVT viện trợ) tại		824.000	65.920						x						
31	Trạm Y tế xã Đăk Man (cũ VWB) tại		126.842	5.074						x						
32	Trạm Y tế xã Đăk Môn (nhà khám) tại	680.700		272.280						x						
33	Trạm Y tế xã Đăk Nhoong (nhà khám) tại		717.495	286.998						x						
34	Trạm y tế xã Đăk Pet tại		69.000							x						
35	Trạm Y tế xã Mường Hoong (cũ VWB) tại		135.181	5.407						x						
36	Trạm Y tế xã Ngọc Linh (cũ VWB) tại		135.275	5.411						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
37	Trạm y tế Xã Xốp (nhà mới) tại		915.000	402.600						x						
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác	4.021.313	6.876.144	3.453.846												
1	Bộ bàn ghế phòng họp 01bàn + 8 ghế ADB2		24.500	9.188						x						
2	Bộ máy vi tính (ADB2)		15.000							x						
3	Bộ máy vi tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70S	19.850		11.910						x						
4	Bộ máy vi tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70S	19.850		11.910						x						
5	Bộ máy vi tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70S	19.850		11.910						x						
6	Bộ máy vi tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70S	19.850		11.910						x						
7	Bộ máy vi tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70S	19.850		11.910						x						
8	Bộ máy vi tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70S	19.850		11.910						x						
9	Bộ máy vi tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70S	19.850		11.910						x						
10	Bộ máy vi tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70S	19.850		11.910						x						
11	Bộ máy vi tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70S	19.850		11.910						x						
12	Bộ tăng âm di động (ADB2)		14.500							x						
13	Bộ túi truyền thông (Dự án 08)		11.340							x						
14	Bộ túi truyền thông (Dự án 8)		11.340							x						
15	Bộ túi truyền thông (Dự án 8)		11.340							x						
16	Bộ túi truyền thông (Dự án 8)		11.340							x						
17	Bộ túi truyền thông (Dự án 8)		11.340							x						
18	Bộ túi truyền thông (Dự án 8)		11.340							x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
19	Bộ túi truyền thông (Dự án 8)		11.340							x						
20	Bồn hoa cây xanh Đăk Long	21.573								x						
21	Bồn hoa cây xanh Đăk Nhoong	20.747								x						
22	Công hàng rào TYT Ngọc Linh (ABD2)		550.092	412.569						x						
23	Công tường rào (TYT Đăk Choong) ADB2		545.426	272.713						x						
24	Công tường rào (TYT Mường Hoong) ADB2		610.384	305.192						x						
25	Công tường rào Đăk Blô	321.941								x						
26	Công tường rào Đăk Kroong (trạm mới)	277.500		27.750						x						
27	Công tường rào Đăk Long	236.137								x						
28	Công tường rào Đăk Môn	205.997								x						
29	Công tường rào Đăk Nhoong	356.397								x						
30	Công tường rào TYT Thị Trấn		325.092	97.528						x						
31	Dàn đỡ bồn nước Đăk Blô	17.490								x						
32	Dàn đỡ bồn nước Đăk Kroong (mới)	15.075		1.508						x						
33	Dàn đỡ bồn nước Đăk Long	16.233								x						
34	Dàn đỡ bồn nước Đăk Môn	16.008								x						
35	Dàn đỡ bồn nước Đăk Nhoong	17.061								x						
36	Đèn Clar (ADB 2)		12.500	3.750						x						
37	Đèn Clar (ADB 2)		12.500	3.750						x						
38	Gara xe máy Đăk Long	37.643		9.411						x						
39	Gara xe máy Đăk Nhoong	39.789		9.947						x						
40	Gara xe máy ĐăkBlô	43.345		10.836						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
41	Gara xe máy Đăk Môn	38.563		9.641						x						
42	Gara xe máy TYT Ngọc Linh (ADB2)		81.061	40.531						x						
43	Giếng khoan (TYT Đăk Choong) ADB2		343.298	171.649						x						
44	Giếng khoan (TYT Mường Hoong) ADB2		324.199	162.100						x						
45	Giếng khoan (TYT Ngọc Linh) ADB2		300.863	150.431						x						
46	Giếng nước Đăk Blô	19.121								x						
47	Giếng nước Đăk Kroong (mới)	16.481		1.648						x						
48	Giếng nước Đăk Nhoong	19.424								x						
49	Hệ thống điện nước tổng thể (TYT Đăk Choong) ADB2		33.076	16.538						x						
50	Hệ thống điện nước tổng thể TYT Ngọc Linh (ADB2)		50.293	25.146						x						
51	Hệ thống lọc nước vận hành tự động trực tiếp	43.300								x						
52	Hồ đốt rác (TYT Đăk Choong) ADB2		28.345	14.172						x						
53	Hồ đốt rác (TYT Mường Hoong) ADB2		25.828	12.914						x						
54	Hồ rác tại PKĐK Đăk Môn	27.183		16.310						x						
55	Hồ xử lý rác TYT Ngọc Linh (ADB2)		31.531	15.766						x						
56	Kính hiển vi 2 mắt (ADB 2)		35.500	10.650						x						
57	Mái che TYT xã Ngọc Linh (ADB2)		48.957	24.479						x						
58	Mái vòm PK Đăk Môn	99.845		59.907						x						
59	Máy chiếu + màn chiếu (ADB2)		19.500							x						
60	Máy điện tim 3 kênh (ADB 2)		46.500	13.950						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
61	Máy điện tim 3 kênh (ADB2)		46.500	13.950						x						
62	Máy hút dịch chạy điện (ADB 2)		25.500	7.650						x						
63	Máy hút điện (ADB 2)		25.000	7.500						x						
64	Máy hút điện (ADB 2)		25.000	7.500						x						
65	Máy in Laser (Hpet)		10.450	4.389						x						
66	Máy li tâm máu	57.000								x						
67	Máy lọc nước loại nóng lạnh 3 vòi		42.464	8.493						x						
68	Máy lọc nước loại nóng lạnh 3 vòi		42.464	8.493						x						
69	Máy lọc nước loại nóng lạnh 3 vòi		42.464	8.493						x						
70	Máy lọc nước loại nóng lạnh 3 vòi		42.464	8.493						x						
71	Máy lọc nước loại nóng lạnh 3 vòi		42.464	8.493						x						
72	Máy lọc nước loại nóng lạnh 3 vòi		42.464	8.493						x						
73	Máy lọc nước loại nóng lạnh 3 vòi		42.464	8.493						x						
74	Máy lọc nước loại nóng lạnh 3 vòi		42.464	8.493						x						
75	Máy lọc nước loại nóng lạnh 3 vòi		42.464	8.493						x						
76	Máy lọc nước loại nóng lạnh 3 vòi		42.464	8.493						x						
77	Máy lọc nước loại nóng lạnh 3 vòi		42.464	8.493						x						
78	Máy phân tích huyết học 18 thông số	225.743								x						
79	Máy phát điện công suất tối đa >= 7,5 KVA (ADB 2)		35.500	10.650						x						
80	Máy phát điện công suất tối đa >7,5KVA (ADB2)		35.500	10.650						x						
81	Máy siêu âm chuẩn đoán đen trắng loại xách tay, 2 đầu dò, máy in (ADB 2)		325.000	97.500						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
82	Máy siêu âm chuẩn đoán, đen trắng, loại xách tay, 02 đầu dò + máy in (ADB 2)		325.000							x						
83	Máy siêu âm màu 3D	954.450								x						
84	Máy thu hình (ADB2)		15.000							x						
85	Máy thu hình (Ti vi) ADB 2)		10.800	3.240						x						
86	Máy thu hình (TiVi) ADB2		10.800	3.240						x						
87	Máy tính thương hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao (Hpet)		14.707	4.412						x						
88	Máy tính thương hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao (Hpet)		14.707	4.412						x						
89	Máy tính thương hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao (Hpet)		14.707	4.412						x						
90	Máy tính thương hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao (Hpet)		14.707	4.412						x						
91	Máy tính thương hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao (Hpet)		14.707	4.412						x						
92	Máy tính thương hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao (Hpet)		14.707	4.412						x						
93	Máy tính thương hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao (Hpet)		14.707	4.412						x						
94	Máy vi tính để bàn FPT	13.900								x						
95	Máy xét nghiệm nước tiêu 10 thông số		22.500	6.750						x						
96	Nhà để xe (TYT Đăk Choong) ADB2		72.268	36.134						x						
97	Nhà để xe (TYT Mường Hoong) ADB2		63.306	31.653						x						
98	Nhà để xe 2 bánh TYT Thị Trấn		39.019	11.706						x						
99	Nhà để xe Đăk Kroong (trạm mới)	37.362		20.549						x						
100	Nồi hấp tiết trùng SA-232X (ADB2)		42.000	17.640						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
101	Sân bê tông (TYT Đăk Choong) ADB2		319.004	239.253						x						
102	Sân bê tông (TYT Mường Hoong) ADB2		265.572	199.179						x						
103	Sân bê tông (TYT Ngọc Linh) ADB2		278.829	209.122						x						
104	Sân bê tông + vườn thuốc nam TYT Thị Trấn		58.097	17.429						x						
105	Sân đường nội bộ Đăk Blô	69.742		17.436						x						
106	Sân đường nội bộ Đăk Kroong (tram mới)	60.115		33.063						x						
107	Sân đường nội bộ Đăk Long	97.954		24.488						x						
108	Sân đường nội bộ Đăk Môn	68.416		17.104						x						
109	Sân đường nội bộ Đăk Nhoong	105.475		26.369						x						
110	Ti vi do UNFPA hỗ trợ		12.560	10.048						x						
111	Tủ đựng thuốc đông y (ADB 2)		27.500	8.250						x						
112	Tủ đựng thuốc Đông Y (ADB)		27.500	8.250						x						
113	Tủ đựng thuốc đông y (ADB2)		25.500	7.650						x						
114	Tủ đựng thuốc Đông Y (ADB2)		25.500	7.650						x						
115	Tủ đựng thuốc và dụng cụ 800x400x1600mm(ADB2)		12.000	5.040						x						
116	Tủ lạnh (ADB2)		11.500	3.450						x						
117	Tủ lạnh >300 lít (ADB 2)		11.500	3.450						x						
118	Tủ lạnh >300l (ADB 2)		11.500	3.450						x						
119	Tủ sấy chạy điện (ADB 2)		64.500	19.350						x						
120	Tủ sấy chạy điện (ADB 2)		64.500	19.350						x						
121	Tủ sấy chạy điện (ADB 2)		64.500	19.350						x						
122	Tủ sấy chạy điện (ADB2)		64.500	19.350						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
123	Tủ sấy chạy điện >250 độ C > 100 lít (ADB 2)		64.500	19.350						x						
124	Tủ sấy điện >250 độ C >100 lít (ADB 2)		64.500	19.350						x						
125	Tủ thuốc đông y (ADB 2)		27.500	8.250						x						
126	Tủ thuốc Đông y (ADB 2)		27.500	8.250						x						
127	Tủ thuốc Đông Y (ADB 2)		27.500	8.250						x						
128	Vườn thuốc nam (TYT Đăk Choong) ADB2		16.125	12.094						x						
129	Vườn thuốc nam (TYT Mường Hoong) ADB2		19.299	14.474						x						
130	Vườn thuốc nam (TYT Ngọc Linh) ADB2		27.141	13.571						x						
131	Xe máy Wave RSX (Hema)	24.565								x						
132	Xe máy Wave RSX (Hema)	24.565								x						
133	Xe máy Wave RSX (Hema)	24.565								x						
134	Xe máy Wave RSX (Hema)	24.565								x						
135	Xe máy Wave RSX (Hema)	24.565								x						
136	Xe máy Wave RSX (Hema)	24.565								x						
137	Xe máy Wave RSX (Hema)	24.565								x						
138	Xe máy Wave RSX (Hema)	24.565								x						
139	Xe máy Wave RSX (Hema)	24.565								x						
140	Xe máy Wave RSX (Hema)	24.565								x						

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)